

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số : 76/CBTT-NAG-2015.

V/v: Công bố BCTC tổng hợp quý 3/2015

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2015.

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước

- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : **Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam**
2. Mã chứng khoán : **NAG**
3. Địa chỉ trụ sở chính : **Phúc Thắng – Phúc Yên – Vĩnh Phúc**
4. Điện thoại : **02113873568** Fax : **02113548020**
5. Người thực hiện công bố thông tin : **Nguyễn Thị Huyền Thương**
6. Nội dung của thông tin công bố :

Báo cáo tài chính tổng hợp quý 3/2015 của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam được lập ngày 19 tháng 10 năm 2015, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp quý 3/2015.

Nội dung giải trình : Giải trình chênh lệch 10% lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm ngoái theo Công văn số 75/CV-NAG-2015.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.nagakawa.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu Ban QHCD



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền Thương

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	Tài sản ngắn hạn	276 617 365 656	226 023 330 924
I	Tiền và các tài khoản tương đương tiền	14 983 715 185	3 739 109 249
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	280 099 050	744 385 600
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	161 976 569 565	146 771 267 708
IV	Hàng tồn kho	97 324 190 681	74 380 496 942
V	Tài sản ngắn hạn khác	2 052 791 175	388 071 425
B	Tài sản dài hạn	37 401 317 409	39 789 231 628
I	Các khoản phải thu dài hạn		
II	Tài sản cố định	22 916 519 831	25 169 088 412
1	<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	22 916 519 831	25 169 088 412
2	<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		
3	<i>Tài sản cố định vô hình</i>		
III	Bất động sản đầu tư		
IV	Tài sản dở dang dài hạn		
V	Đầu tư tài chính dài hạn	13 770 756 826	14 050 855 876
VI	Tài sản dài hạn khác	714 040 752	569 287 340
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	314.018.683.065	265.812.562.552

NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
C	Nợ phải trả	154 964 498 185	115 518 621 092
I	Nợ ngắn hạn	154 310 793 241	115 280 435 742
II	Nợ dài hạn	653 704 944	238 185 350
D	Vốn chủ sở hữu	159 054 184 880	150 293 941 460
I	Vốn chủ sở hữu	159 054 184 880	150 293 941 460
1	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	148 495 780 000	148 495 780 000
2	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	5.672.110.000	5.672.110.000
3	<i>Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu</i>		
4	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>		
5	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	(20.000)	(20.000)
6	<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>		
7	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>		
8	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	3.500.593.946	3.500.593.946
9	<i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</i>		
10	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>		
11	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	1.385.720.934	(7.374.522.486)
12	<i>Nguồn vốn đầu tư XDCB</i>		
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
1	<i>Nguồn kinh phí</i>		
2	<i>Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ</i>		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	314.018.683.065	265.812.562.552



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Quý 3 năm nay	Lũy kế từ đầu năm
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	79.102.947.130	242.576.040.325
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	110.210.908	666.920.742
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	78.992.736.222	241.909.119.583
4 Giá vốn hàng bán	70.001.424.282	211.511.620.247
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.991.311.940	30.397.499.336
6 Doanh thu hoạt động tài chính	223.516.671	758.109.994
7 Chi phí tài chính	3.001.021.508	5.885.455.677
<i>Trong đó chi phí lãi vay</i>	2.919.324.663	5.326.982.895
8 Chi phí bán hàng	1.618.928.069	6.388.870.445
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.342.689.061	10.856.894.755
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.252.189.973	8.024.388.453
11 Thu nhập khác	1.095.975.792	4.250.673.765
12 Chi phí khác	6.574.874	443.101.104
13 Lợi nhuận khác	1.089.400.918	3.807.572.661
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.341.590.891	11.831.961.114
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	515.341.334	3.071.717.694
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.826.249.557	8.760.243.420
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-

Ngày 19 tháng 10 năm 2015

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Hải

CÔNG TY CP NAGAKAWA VIỆT NAM

Phúc Thắng – Phúc Yên – Vĩnh Phúc

Số : 75 /CV-NAG-2015

(V/v giải trình chênh lệch 10% lợi nhuận
sau thuế so với cùng kỳ năm ngoái)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

- Tổ chức niêm yết : Công ty Cổ Phần Nagakawa Việt Nam
- Mã chứng khoán : NAG
- Trụ sở chính : Khu 9, Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc

Công ty xin giải trình chênh lệch 10% lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm ngoái như sau :

*** Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp:**

STT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	78.992.736.222	62.105.305.200	- (+)16.887.431.022	(+)27,19%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.826.249.557	2.602.329.641	(-)776.080.084	(-)29,82%

So với quý 3 năm 2014, quý 3 năm 2015 doanh thu thuần của công ty tăng 27,19% và lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 29,82%, lý do như sau :

1. Năm 2015 Công ty tập trung phát triển thị trường, mở rộng mạng lưới kinh doanh nên doanh thu thuần tăng.
2. Với mục đích phát triển thị trường, Công ty áp dụng nhiều chương trình bán hàng khuyến mại làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 năm 2015 giảm so với quý 3 năm 2014.
3. Trong quý 3 năm 2015 tỷ giá USD tăng dẫn đến giá nguyên vật liệu nhập khẩu và lãi vay ngân hàng tăng cũng làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 năm 2015 giảm so với quý 3 năm 2014.

Vậy Công ty Cổ Phần Nagakawa Việt Nam kính đề nghị Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố thông tin giải trình trên nhằm giúp các Nhà đầu tư có đầy đủ thông tin về báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp quý 3 năm 2015 của Công ty.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KT, VT

CÔNG TY CP NAGAKAWA VIỆT NAM



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Hòa



CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ III NĂM 2015**



HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2015

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 09 năm 2015	2 - 5
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp Quý 3 năm 2015	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp Quý 3 năm 2015	7
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 3 năm 2015	8 - 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ III NĂM 2015

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		276 617 365 656	226 023 330 924
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14 983 715 185	3 739 109 249
1. Tiền	111		2.739.329.585	3.509.109.249
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.244.385.600	230.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		280 099 050	744 385 600
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	280.099.050	744.385.600
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		161 976 569 565	146 771 267 708
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		120.114.322.356	82.924.829.241
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.946.530.047	12.696.596.937
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	8.200.000.000	17.800.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	29.064.073.187	34.331.508.912
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.348.356.025)	(981.667.382)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	97 324 190 681	74 380 496 942
1. Hàng tồn kho	141		97.324.190.681	74.380.496.942
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2 052 791 175	388 071 425
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.296.763.408	171.013.765
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		592.914.388	8.725.758
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	163.113.379	208.331.902
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37 401 317 409	39 789 231 628
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		22 916 519 831	25 169 088 412
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	22 916 519 831	25 169 088 412
- Nguyên giá	222		89.556.027.066	88.246.394.975
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(66.639.507.235)	(63.077.306.563)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9		
- Nguyên giá	228		133.962.600	133.962.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(133.962.600)	(133.962.600)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		13 770 756 826	14 050 855 876
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.600.000.000	9.600.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.040.000.000	5.040.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(869.243.174)	(869.243.174)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.10		280.099.050
VI. Tài sản dài hạn khác	260		714 040 752	569 287 340
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	714.040.752	569.287.340
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		314.018.683.065	265.812.562.552

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		154 964 498 185	115 518 621 092
I. Nợ ngắn hạn	310		154 310 793 241	115 280 435 742
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		57.188.846.727	17.272.357.527
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.729.959.585	3.367.200.004
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	13.277.409.360	13.562.432.852
4. Phải trả người lao động	314		457.716.720	560.338.992
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	573.100.920	137.810.088
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		480.000.000	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	124.502.484	100.134.117
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	77.159.310.682	77.029.492.988
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	2.262.423.730	3.193.146.141
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		57.523.033	57.523.033
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		653 704 944	238 185 350
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	620.470.000	200.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	33.234.944	38.185.350
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		159 054 184 880	150 293 941 460
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	159 054 184 880	150 293 941 460
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		148 495 780 000	148 495 780 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		148 495 780 000	148 495 780 000

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc


BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.672.110.000	5.672.110.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20.000)	(20.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.500.593.946	3.500.593.946
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.385.720.934	(7.374.522.486)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(440.528.623)	(21.672.109.792)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.826.249.557	14.297.587.306
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		314.018.683.065	265.812.562.552

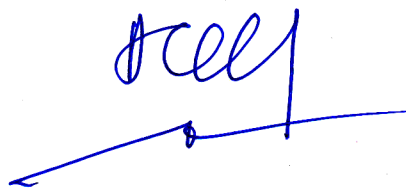
Lập ngày 19 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Khả

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÍ III NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	79.102.947.130	62.193.853.928	242.576.040.325	181.327.521.066
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	110.210.908	88.548.728	666.920.742	1.242.477.266
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	78.992.736.222	62.105.305.200	241.909.119.583	180.085.043.800
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	70.001.424.282	54.808.033.205	211.511.620.247	158.314.908.248
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.991.311.940	7.297.271.995	30.397.499.336	21.770.135.552
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	223.516.671	18.654.784	758.109.994	30.124.143
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.001.021.508	2.198.950.956	5.885.455.677	6.396.750.853
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.919.324.663	2.023.786.225	5.326.982.895	6.091.963.568
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.618.928.069	594.916.635	6.388.870.445	2.104.164.576
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3.342.689.061	2.758.409.182	10.856.894.755	8.782.106.665
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.252.189.973	1.763.650.006	8.024.388.453	4.517.237.601
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.095.975.792	1.575.875.179	4.250.673.765	4.841.082.375
12. Chi phí khác	32	VI.8	6.574.874	2.500.004	443.101.104	277.780.286
13. Lợi nhuận khác	40		1.089.400.918	1.573.375.175	3.807.572.661	4.563.302.089
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.341.590.891	3.337.025.181	11.831.961.114	9.080.539.690
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		515.341.334	734.695.540	3.071.717.694	2.000.395.145
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.826.249.557	2.602.329.641	8.760.243.420	7.080.144.545
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2015



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Đức Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÍ III NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU 1	Mã số 2	Thuyết minh 3	Quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		71.447.654.846	69.929.439.623
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(87.729.833.805)	(29.919.115.230)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.340.098.590)	(1.026.416.541)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.919.814.366)	(2.023.786.225)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.591.811.280)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		68.907.649.079	21.735.362.513
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(52.890.868.437)	(40.010.683.544)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<u><i>(6.117.122.553)</i></u>	<u><i>18.684.800.596</i></u>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(627.654.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			30.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.700.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		177.397.203	2.876.753
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<u><i>(522.602.797)</i></u>	<u><i>(594.777.792)</i></u>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		60.642.323.906	17.688.337.674
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(51.250.044.554)	(37.322.096.057)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<u><i>9.392.279.352</i></u>	<u><i>(19.633.758.383)</i></u>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>		<u><i>2.752.554.002</i></u>	<u><i>(1.543.735.579)</i></u>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.231.161.183	5.909.937.886
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>		<u><i>14.983.715.185</i></u>	<u><i>4.366.202.307</i></u>

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu




Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc

 Nguyễn Đức Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại
- Hoạt động kinh doanh chính trong năm** : Sản xuất đồ điện dân dụng và điều hòa

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét và trích lập vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và trích khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao 3 năm và đã hết khấu hao tại thời điểm ngày 31/12/2013.

Website Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Website Công ty là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Website vào sử dụng. Website được khấu hao 3 năm đã hết khấu hao tại thời điểm ngày 31/12/2013.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

8. Chi phí trả trước

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh đến 12 tháng và trên 12 tháng.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ có tính chất kế hoạch và xảy ra thường xuyên. Dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm tiêu thụ và dự phòng cho các công trình xây lắp.

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm tiêu thụ được lập cho từng loại sản phẩm, và được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ và 0,5% trên doanh thu đối với hàng gia dụng và được thực hiện vào cuối năm tài chính.

Dự phòng bảo hành cho các công trình xây lắp được trích lập cho từng khách hàng, có cam kết bảo hành với mức trích lập theo tỷ lệ quy định trong Hợp đồng kinh tế với từng khách hàng.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm cổ tức được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Thuế suất thuế TNDN năm 2015 của Công ty là 22%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

18. Doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

20. Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

22. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

23. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Tập đoàn phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.001.432.776	824.309.530
Tiền gửi ngân hàng	1.737.896.809	2.684.799.719
Các khoản tương đương tiền	12.244.385.600	230.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng</i>	<i>12.244.385.600</i>	<i>230.000.000</i>
Cộng	<u>14.983.715.185</u>	<u>3.739.109.249</u>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	280.099.050	744.385.600
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 3-12 tháng</i>	<i>280.099.050</i>	<i>744.385.600</i>
Cộng	<u>280.099.050</u>	<u>744.385.600</u>

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu tiền cho vay	8.200.000.000	17.800.000.000
Cộng	<u>8.200.000.000</u>	<u>17.800.000.000</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	18.445.035.672	19.530.635.689
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	649.437.515	376.673.099
Phải thu khác	9.969.600.000	14.424.200.124
<i>Phải thu Hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ</i>	<i>9.750.000.000</i>	<i>14.000.000.000</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>219.600.000</i>	<i>424.200.124</i>
Cộng	<u>29.064.073.187</u>	<u>34.331.508.912</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	31.997.521.203	20.608.401.464
Công cụ, dụng cụ	0	0
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.799.184.788	3.372.919.591
Thành phẩm	24.086.167.510	8.788.578.370
Hàng hóa	39.441.317.180	41.610.597.517
Hàng gửi đi bán	0	0
Cộng	<u>97.324.190.681</u>	<u>74.380.496.942</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**6 Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế nhập khẩu	163.113.379	113.708.592
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	94.623.310
Cộng	<u>163.113.379</u>	<u>208.331.902</u>

7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền thuê văn phòng, thuê kho	703.541.819	5.000.000
CCDC xuất dùng	15.099.591	1.704.545
Tiền thuê đất, thuế đất	81.190.792	0
Chi phí bảo hiểm tài sản	48.332.413	29.950.591
Tiền in lịch	11.308.333	62.195.833
Chi phí sửa chữa xe ô tô	100.293.394	61.104.765
Chi phí quảng cáo	12.383.000	
Biển hiệu quảng cáo	270.664.984	
Bảo trì phần mềm kế toán	14.458.333	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	39.490.749	11.058.031
Cộng	<u>1.296.763.408</u>	<u>171.013.765</u>

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>PTVT, truyền dẫn</u>	<u>TB, DC quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu năm	24.098.610.773	60.003.262.562	3.944.335.723	156.607.280	43.578.637	88.246.394.975
Tăng do mua sắm mới trong kỳ			1.309.632.091			1.309.632.091
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	<u>24.098.610.773</u>	<u>60.003.262.562</u>	<u>5.253.967.814</u>	<u>156.607.280</u>	<u>43.578.637</u>	<u>89.556.027.066</u>
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	11.372.656.262	48.247.318.269	3.257.146.115	156.607.280	43.578.637	63.077.306.563
Tăng do trích khấu hao	879.160.995	2.507.819.887	175.240.590			3.562.221.472
Giảm trong kỳ			20.800			20.800
Số cuối kỳ	<u>12.251.817.257</u>	<u>50.755.138.156</u>	<u>3.432.365.905</u>	<u>156.607.280</u>	<u>43.578.637</u>	<u>66.639.507.235</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	12.725.954.511	11.755.944.293	687.189.608	0	0	25.169.088.412
Số cuối kỳ	<u>11.846.793.516</u>	<u>9.248.124.406</u>	<u>1.821.601.909</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>22.916.519.831</u>

Một số tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt nam-CN.Thăng Long

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<u>Website Công ty</u>	<u>Phần mềm kế toán</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm		133.962.600	133.962.600
Tăng do mua sắm mới trong kỳ			
Số cuối kỳ	-	133.962.600	133.962.600
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		133.962.600	133.962.600
Tăng do trích khấu hao			
Số cuối kỳ	-	133.962.600	133.962.600
Giá trị còn lại			
Số đầu năm			
Số cuối kỳ			

10 Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	280.099.050
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng</i>	0	280.099.050
Cộng	0	280.099.050

11 Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CCDC xuất dùng	93.784.705	61.313.642
Chi phí sửa chữa xe ô tô	101.958.965	24.275.422
Phí thiết kế thi công hạng mục nội thất, nhà xưởng	5.028.136	10.056.273
Biển hiệu quảng cáo	55.179.337	95.320.531
Chi phí cải tạo, sửa chữa nhà máy	310.331.219	361.156.623
Thử nghiệm hiệu suất năng lượng cho ĐHKK và tủ đông	123.375.000	
Chi phí trả trước dài hạn khác	24.383.389	17.164.849
Cộng	714.040.752	569.287.340

12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đi vay ngắn hạn	76.954.350.682	76.954.492.988
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Phúc Yên (*)</i>	1.793.977.900	1.490.328.400
<i>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt nam - CN Thăng Long (**)</i>	75.160.372.782	75.464.164.588
Vay dài hạn đến hạn trả	204.960.000	75.000.000
<i>Ngân hàng Thương Mại cổ phần Kỹ Thương VN- CN Thanh Khê</i>	75.000.000	75.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Viettinbank - CN Bắc Thăng Long</i>	129.960.000	
Cộng	77.159.310.682	77.029.492.988

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

(*) Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 2890LAV201402733 ngày 30 tháng 12 năm 2014. Tổng mức cấp tín dụng tối đa là 1,8 tỷ, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích của khoản vay là để thanh toán tiền mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất máy điều hòa. Thời hạn vay là 10 tháng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2014, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, tiền lãi vay được trả định kỳ 03 tháng/lần. Khoản vay không có bảo đảm bằng tài sản.

(**) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt nam - CN Thăng Long theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 14/2015/HMTD/PVBTL-NAGAKAWA ngày 19 tháng 06 năm 2015 nhằm bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, thanh toán L/c nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên vật liệu để thực hiện kế hoạch SXKD 2015,2016. Tổng mức cấp tín dụng tối đa là 100 tỷ, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Thời hạn cấp tín dụng đối với mỗi khoản tín dụng được xác định theo từng kế ước nhận nợ, hợp đồng chiết khấu, thư bảo lãnh, L/C. Thời hạn tối đa của khoản vay là 06 tháng; lãi suất vay và phương thức điều chỉnh lãi suất được ghi nhận cụ thể trong từng kế ước nhận nợ; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.961.202.318	5.147.225.366
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.651.131.747	3.406.313.600
Thuế nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.519.187.684	4.715.109.508
Thuế thu nhập cá nhân	7.032.027	16.073.211
Tiền thuê đất, thuế đất	138.855.583	277.711.167
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1	0
Cộng	13.277.409.360	13.562.432.852

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bán máy điều hòa không khí công suất từ 90.000 BTU trở xuống với thuế suất là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 22%

14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	0	98.509.179
Chi phí bán hàng khuyến mại	516.000.000	
Chi phí thuê kho	57.100.920	39.300.909
Cộng	573.100.920	137.810.088

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**15 Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	93.262.868	92.777.467
Bảo hiểm y tế	14.506.663	4.376.468
Bảo hiểm thất nghiệp	5.972.167	1.955.058
Phải trả, phải nộp khác	10.760.786	1.025.124
Cộng	<u>124.502.484</u>	<u>100.134.117</u>

16 Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ và bảo hành công trình xây lắp có thời hạn không quá 12 tháng.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	167.705.938	1.083.646.391
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng ngắn hạn	2.094.717.792	2.109.499.750
Cộng	<u>2.262.423.730</u>	<u>3.193.146.141</u>

17 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đi vay dài hạn	620.470.000	200.000.000
<i>Ngân hàng Thương Mại cổ phần Kỹ Thương VN- CN Thanh Khê(*)</i>	<i>143.750.000</i>	<i>200.000.000</i>
<i>Ngân hàng Thương Mại cổ phần Viettinbank - CN Bắc Thăng Long (**)</i>	<i>476.720.000</i>	
Cộng	<u>620.470.000</u>	<u>200.000.000</u>

(*) Là khoản tiền vay mua xe ô tô của Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN-Techcombank Chi nhánh Thanh Khê theo hợp đồng tín dụng số THK2014/03-HDĐT ngày 19 tháng 08 năm 2014. Thời hạn vay 04 năm kể từ ngày 19 tháng 08 năm 2014, lãi suất vay là 7,99%/năm trong 03 tháng đầu, từ tháng thứ 4 lãi suất bằng lãi vay qui định của ngân hàng + tỷ lệ biến động là 3,68%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.

(**) Là khoản vay mua xe ô tô của Ngân hàng Thương Mại cổ phần Viettinbank-CN Bắc Thăng Long theo hợp đồng tín dụng số 59/2015-HĐTĐ-NHCT145-PGDBH-NAGAKAWA ngày 11 tháng 05 năm 2015. Thời gian vay là 05 năm, lãi suất 8,5%/năm, , lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.

18 Dự phòng phải trả dài hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ và bảo hành công trình xây lắp có thời hạn trên 12 tháng.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng dài hạn	33.234.944	38.185.350
Cộng	<u>33.234.944</u>	<u>38.185.350</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**19 Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	3.500.593.946	(21.672.109.792)	135.996.354.154
Lợi nhuận trong năm trước					14.297.587.306	14.297.587.306
Trích lập các quỹ trong năm trước						
Số dư cuối năm trước	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	3.500.593.946	(7.374.522.486)	150.293.941.460
Số dư đầu năm nay	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	3.500.593.946	(7.374.522.486)	150.293.941.460
Lợi nhuận trong năm nay					8.760.243.420	8.760.243.420
Trích lập các quỹ trong năm nay						
Số dư cuối quý này	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	3.500.593.946	1.385.720.934	159.054.184.880

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	148.495.780.000	148.495.780.000
Thặng dư vốn cổ phần	5.672.110.000	5.672.110.000
Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
Cộng	154.167.870.000	154.167.870.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.849.578	14.849.578
- Cổ phiếu phổ thông	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.849.576	14.849.576
- Cổ phiếu phổ thông	14.849.576	14.849.576

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Tổng doanh thu	79.102.947.130	62.193.853.928
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và CCDV	80.781.163.654	62.198.515.005
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(1.678.216.524)	(4.661.077)
Các khoản giảm trừ doanh thu:	110.210.908	88.548.728
Chiết khấu thương mại	7.636.364	0
Giảm giá hàng bán	0	0
Hàng bán bị trả lại	102.574.544	88.548.728
Doanh thu thuần	78.992.736.222	62.105.305.200

2. Giá vốn hàng bán

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	70.001.424.282	54.808.033.205
Cộng	70.001.424.282	54.808.033.205

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Lãi tiền gửi, tiền vay	223.516.671	2.989.885
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		15.664.899
Cộng	223.516.671	18.654.784

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền vay	2.919.324.663	2.025.836.225
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	81.696.845	173.114.731
Cộng	3.001.021.508	2.198.950.956

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên	417.534.092	267.873.152
Chi phí vật liệu, đồ dùng	7.715.628	0
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	115.819.844	7.758.696
Chi phí bảo hành	311.667.136	202.660.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.599.214	101.239.073
Chi phí bằng tiền khác	605.592.155	15.385.225
Cộng	1.618.928.069	594.916.635

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.048.218.337	816.782.173
Chi phí vật liệu quản lý	36.063.976	
Chi phí đồ dùng văn phòng	15.961.320	55.112.204
Chi phí khấu hao TSCĐ	110.516.598	301.132.329
Thuế, phí và lệ phí	81.992.791	97.148.565
Chi phí dự phòng	0	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.487.101.998	1.428.534.859
Chi phí bằng tiền khác	562.834.041	59.699.052
Cộng	3.342.689.061	2.758.409.182

7. Thu nhập khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Thu cho thuê văn phòng, thuê kho	1.095.818.178	1.529.999.997
Thanh lý TSCĐ	0	27.272.727
Thu nhập khác	157.614	18.602.455
Cộng	1.095.975.792	1.575.875.179

8. Chi phí khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Các khoản truy thu và phạt	869.720	2.500.000
Chi phí khác	5.705.154	4
Cộng	6.574.874	2.500.004

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan:

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ phải thu với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hội đồng quản trị		
Phải thu tiền tạm ứng	9 236 000 000	9.536.000.000
Cộng nợ phải thu	<u>9 236 000 000</u>	<u>9.536.000.000</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nagakawa	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa		
Doanh thu bán hàng hoá	12.218.122.528	13.854.189.874
Doanh thu cho thuê văn phòng	50.400.000	
Doanh thu mua hàng hoá, Dvu	2.773.626.200	1.979.103.267
Trả tiền mua hàng hóa	0	738.000.000
Thu tiền bán hàng và cho thuê văn phòng	11.633.780.008	26.292.013.336
Bù trừ tiền hàng	2.751.920.600	
Thu tiền ứng trước	9.200.000	
Công ty TNHH Phát triển kinh tế Quốc tế Anh Vũ		
Doanh thu bán hàng hoá	24.633.243.096	15.115.904.014
Doanh thu cho thuê kho	54.000.000	54.000.000
Trả tiền mua hàng hóa	147.000.000	
Thu tiền hợp tác đầu tư	2.250.000.000	
Thu tiền bán hàng và cho thuê kho	11.825.000.000	9.640.610.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc quý tài chính, công nợ với Công ty với với các bên liên quan khác như sau:

Cộng nợ phải thu	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>Công ty Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa</i>	10.125.855.542	15.161.546.574
Phải thu tiền bán hàng và cho thuê văn phòng	10.125.855.542	14.911.546.574
Phải thu tiền ứng trước	0	250.000.000
<i>Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ</i>	52.488.176.676	37.075.960.810
Phải thu tiền bán hàng và cho thuê kho	42.738.176.676	23.075.960.810
Phải thu do thanh lý Hợp đồng Hợp tác đầu tư	9.750.000.000	14.000.000.000
Tổng cộng nợ phải thu	62.614.032.218	52.237.507.384
Cộng nợ phải trả		
<i>Công ty Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa</i>	30.905.600	133.661.864
Phải trả tiền mua hàng hóa, Dịch vụ	21.705.600	133.661.864
Phải trả tiền ứng trước	9.200.000	
<i>Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ</i>		
Phải trả tiền mua hàng hoá		
Tổng cộng nợ phải trả	30.905.600	133.661.864

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, khu vực Miền Trung và khu vực Miền Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Khu vực Miền Bắc</u>	<u>Khu vực Miền Trung</u>	<u>Khu vực Miền Nam</u>	<u>Các khoản loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Quý này năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	69.908.143.832	4.586.387.082	4.498.205.308	0	78.992.736.222
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	34.764.196.041	0	97.727.273	(34.861.923.314)	0
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>104.672.339.873</u>	<u>4.586.387.082</u>	<u>4.595.932.581</u>	<u>(34.861.923.314)</u>	<u>78.992.736.222</u>
Chi phí bộ phận	96.715.212.070	3.711.132.108	3.537.003.418	(33.961.923.314)	70.001.424.282
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	7.957.127.803	875.254.974	1.058.929.163	(900.000.000)	8.991.311.940
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(4.961.617.130)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					4.029.694.810
Doanh thu tài chính					223.516.671
Chi phí tài chính					(3.001.021.508)
Thu nhập khác					1.095.975.792
Chi phí khác					(6.574.874)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(515.341.334)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					<u>1.826.249.557</u>
Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	<u>150.757.182</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>150.757.182</u>
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	<u>1.293.061.182</u>	<u>19.614.207</u>	<u>12.931.824</u>	<u>0</u>	<u>1.325.607.213</u>

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	<u>Khu vực Miền Bắc</u>	<u>Khu vực Miền Trung</u>	<u>Khu vực Miền Nam</u>	<u>Các khoản loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	342.642.574.678	7.454.871.567	12.832.226.408	(48.910.989.588)	314.018.683.065
Tổng tài sản					<u>314.018.683.065</u>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	181.554.713.197	6.289.618.783	11.427.031.607	(44.306.865.402)	154.964.498.185
Tổng nợ phải trả					<u>154.964.498.185</u>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.983.715.185	3.739.109.249	14.983.715.185	3.739.109.249
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	280.099.050	1.024.484.650	280.099.050	1.024.484.650
Phải thu khách hàng	120.114.322.356	81.943.161.859	120.114.322.356	81.943.161.859
Các khoản phải thu khác	8.200.000.000	17.800.000.000	8.200.000.000	17.800.000.000
Cộng	29.064.073.187	34.331.508.912	29.064.073.187	34.331.508.912
Nợ phải trả tài chính	172.642.209.778	138.838.264.670	172.642.209.778	138.838.264.670
Vay và nợ				
Phải trả người bán	77.779.780.682	77.229.492.988	77.779.780.682	77.229.492.988
Các khoản phải trả khác	57.188.846.727	17.272.357.527	57.188.846.727	17.272.357.527
Cộng	3.450.978.798	4.029.614.688	3.450.978.798	4.029.614.688

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	77.159.310.682	620.470.000		77.779.780.682
Phải trả người bán	57.188.846.727			57.188.846.727
Các khoản phải trả khác	3.417.743.854	33.234.944		3.450.978.798
Cộng	137.765.901.263	653.704.944		138.419.606.207
Số đầu năm				
Vay và nợ	77.029.492.988	200.000.000		77.229.492.988
Phải trả người bán	17.272.357.527			17.272.357.527
Các khoản phải trả khác	3.991.429.338	38.185.350		4.029.614.688
Cộng	98.293.279.853	238.185.350		98.531.465.203

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Người lập biểu

Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Hải